TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PT
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 244/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16/7/2020
Trang chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Sức
2. Ông Trần Minh Nhật

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thiện Nhân - Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT chính thức:* Ông Nguyễn Văn Hoài– Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2020/TLST- HNGĐ, ngày 02-01-2020 tranh chấp về "*ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: tổ 25, ấp Phú Q, xã Phú A, huyện PT, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Tuấn A, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: tổ 25, ấp Phú Q, xã Phú A, huyện PT, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04-02-2019, bản tự khai, biên bản hòa giải không được và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên trước đây anh chị có tìm hiểu với nhau trước khoảng 02 năm từ năm 1995, được cha, mẹ hai bên đồng ý tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới và sau khoảng thời dài mới đăng ký kết hôn tại UBND xã PA, huyện PT, tỉnh An Giang vào ngày 25-9-2009. Chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn khi anh Tuấn A đi làm ăn xa nhà, sự việc kéo dài nhiều năm cho đến năm 2010 thì anh Tuấn A chính thức bỏ nhà đi sinh sống nơi khác không về nhà chung sống với gia đình nữa, cảm thấy hôn nhân không thể kéo

dài do anh Tuấn A bỏ đi TP Hồ Chí Minh làm ăn không chung sống với gia đình nên chị và các con về nhà tại xã PA, huyện PT sinh sống và chính thức sống ly thân với anh Tuấn A cho đến nay. Lý do: anh Tuấn A thường xuyên chữi mắng, chê bai chị già không còn thương yêu vợ con và có người khác bên ngoài (chỉ nghe nói lại chứ không trực tiếp thấy), họ chung sống với nhau không có nơi cư trú ổn định nên không xác định được nơi sinh sống hiện nay của họ ở đâu, thời gian ly thân dài nên cảm thấy không thể chung sống với nhau được, do đó chị T làm đơn yêu cầu ly hôn với anh Tuấn A.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 24/4/1995 (đã có gia đình); Nguyễn Văn Anh T, sinh ngày 21/5/1999 và Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 13/4/2004 hiện đang chung sống với chị T. Chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên T và Anh Đ và không yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Đối với Nguyễn Thị Kim N đã có gia đình không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung; nợ phải thu và phải trả: Không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Tuấn A vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử, nên không có lời trình bày.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT về việc Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Nguyễn Văn Tuấn A được tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh Nguyễn Văn Tuấn A không có mặt căn cứ Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn Tuấn A. Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Tuấn A được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ; quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và ly thân thời gian dài không hàn gắn được theo xác nhận của ông Nguyễn Văn T đại diện ban ấp Phú Q, xã Phú A nên yêu cầu của chị T về xin ly hôn là có căn cứ pháp luật. Về các con chung hiện đang chung sống với chị T cần ổn định đời sống cho các cháu và phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về hình thức, thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về "*Ly hôn và nuôi con khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Nguyễn Văn Tuấn A, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: tổ 25, ấp Phú Q, xã Phú A, huyện PT, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

1.3 Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn Tuấn A được tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh Nguyễn Văn Tuấn A không có mặt, nên HĐXX căn cứ Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn Tuấn A.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Tuấn A có đăng ký kết hôn (theo giấy chứng nhận kết hôn số 178/2009, ngày 25/9/2009 do UBND xã PA, huyện PT, tỉnh An Giang) đây là hôn nhân được pháp luật bảo vệ và giải quyết khi có mâu thuẫn xảy ra. Căn cứ chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thể hiện, hôn nhân của anh chị được xác lập từ năm 1997 trên cơ sở tìm hiểu nhau trước và tự nguyện chung sống với nhau, thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên cự cãi về đời sống hằng ngày; bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt gia đình; có hàn gắn chung sống lại nhưng hôn nhân không tồn tại và anh Tuấn A bỏ nhà ra đi sống chỗ khác một thời gian dài không chung sống với nhau nên anh chị đã chính thức ly thân từ năm 2010 cho đến nay; thời gian ly thân anh chị không tạo điều kiện để hàn gắn, từ đó tình cảm vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời từ khi ly thân cho đến nay, cũng như từ khi Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn của chị Trúc phía anh Tuấn Anh biết nhưng cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm; không còn quan tâm về hôn nhân này nên HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

2.2 Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị T xác định thời gian chung sống với anh Tuấn A có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 24/4/1995 (đã có gia đình); Nguyễn Văn Anh T, sinh ngày 21/5/1999 và Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 13/4/2004 hiện đang chung sống với chị T. Từ khi ly thân cho đến nay các cháu chung sống với chị T được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc ổn định và ăn học đầy đủ như bao đứa trẻ khác. Từ đó, xét thấy hoàn cảnh và điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chưa thành niên và con đã trưởng thành của chị T là đảm bảo cần giữ ổn định cuộc sống cho các cháu, phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu nên HĐXX chấp nhận giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên Nguyễn Văn Anh T và Nguyễn Anh Đ đến thành niên hoặc tự lập được theo quy định Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Riêng cháu Nguyễn Thị Kim N đã trưởng thành và lập gia đình nên không đặt ra xem xét. Đáng lẽ anh Tuấn A phải cấp dưỡng nuôi con theo luật định nhưng chị T tự nguyện không yêu cầu, do đó anh Tuấn A chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về quan hệ tài sản chung và nợ phải thu phải trả: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3]. Về án phí DSST: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Tuấn A có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 3; khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn Tuấn A.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Tuấn A.

2. Về quan hệ con chung:

2.1 Giao 02 người con chung tên Nguyễn Văn Anh T, sinh ngày 21/5/1999 và Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 13/4/2004 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc đến thành niên hoặc tự lập được. Chị Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Văn Tuấn A cấp dưỡng nuôi con.

2.2 Chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở mà phải tạo mọi điều kiện thuận lợi khi anh Nguyễn Văn Tuấn A đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

2.3 Vì lợi ích của con chung khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về án phí DSST:

3.1 Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006453 ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

3.2 Anh Nguyễn Văn Tuấn A không phải chịu án phí.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Nguyễn Văn Tuấn A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKSND huyện PT;
-CCTHADS huyện PT;
-TAND tỉnh An Giang;
-Lưu: hồ sơ vụ án, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Thành Thuận